

**CÔNG TY TNHH TUẤN VÀ TY BÌNH PHƯỚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TUẤN VÀ TY BÌNH PHƯỚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH T&T BÌNH PHƯỚC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801134113

**3. Ngày thành lập:** 28/10/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 02, Ấp Cầu 2, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0978.936565

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394        |
| 2.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                 | 2395        |
| 3.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810        |
| 4.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                  | 0899        |
| 5.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621        |
| 6.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622        |
| 7.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 9.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701        |
| 10. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                  | 5012        |
| 11. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                              | 5210        |
| 12. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                | 5510        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng    | 4663(Chính) |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                        | 4669        |
| 15. | Bán buôn tổng hợp                                                                        | 4690        |
| 16. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                         | 5610        |
| 17. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                  | 5630        |
| 18. | Thu gom rác thải không độc hại                                                           | 3811        |
| 19. | Thu gom rác thải độc hại                                                                 | 3812        |
| 20. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                 | 3821        |
| 21. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                       | 3822        |
| 22. | Tái chế phế liệu                                                                         | 3830        |
| 23. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                        | 3900        |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Xây dựng nhà các loại                                                               | 4100 |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                           | 4210 |
| 26. | Xây dựng công trình công ích                                                        | 4220 |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                          | 4290 |
| 28. | Phá dỡ                                                                              | 4311 |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                   | 4312 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                               | 4321 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                     | 4322 |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                      | 4330 |
| 33. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                 | 4390 |
| 34. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                 | 4511 |
| 35. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                        | 4512 |
| 36. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                      | 4520 |
| 37. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                  | 4530 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933 |
| 40. | Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc                                                | 9200 |
| 41. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                    | 9311 |
| 42. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                               | 9312 |
| 43. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                       | 9321 |
| 44. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                             | 9329 |
| 45. | Hoạt động công ty nắm giữ tài sản                                                   | 6420 |
| 46. | Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác                       | 6430 |
| 47. | Hoạt động cho thuê tài chính                                                        | 6491 |
| 48. | Hoạt động cấp tín dụng khác                                                         | 6492 |
| 49. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                   | 6820 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN TUÂN    | Khu phố Suối Đá, Phường Tân Xuân, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam        | 2.500.000.000         | 50,000    | 285663439                                                                                                                                         |         |
| 2   | PHAN DUY SƠN   | khu phố Phước Thiện, Phường Tân Thiện, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam   | 2.500.000.000         | 50,000    | 285698668                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN TUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 05/07/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 285663439

Ngày cấp: 22/06/2012

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Phước

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố Suối Đá, Phường Tân Xuân, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu phố Suối Đá, Phường Tân Xuân, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước